

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG  
KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT  
NĂM HỌC 2026-2027

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG THÍ SINH DỰ TUYỂN  
VÀO CÁC TRƯỜNG THPT CHUYÊN  
(Đến 11h00' ngày 01/5/2026)

TT	Thông tin trường THPT		Đăng ký dự thi	Đăng ký dự tuyển			
	Tên trường	Lớp chuyên		NV1	NV2	NV3	Tổng số
1	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Địa lý	55	54	0	1	55
2	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Hóa học	95	93	2	0	95
3	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Lịch sử	76	76	0	0	76
4	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Ngữ Văn	119	112	5	2	119
5	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Sinh học	81	81	0	0	81
6	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Anh	145	133	10	2	145
7	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tin học	168	67	100	1	168
8	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Nga	135	16	37	82	135
9	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Toán học	186	181	5	0	186
10	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Pháp	141	20	74	47	141
11	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Trung	193	84	82	27	193
12	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Vật lý	89	89	0	0	89
13	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Địa lý	71	68	2	1	71
14	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Hóa học	144	143	1	0	144
15	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Lịch sử	99	92	7	0	99
16	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Ngữ Văn	381	348	24	9	381
17	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Sinh học	116	112	4	0	116
18	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Anh	410	380	23	7	410
19	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tin học	324	66	245	13	324
20	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Hàn	289	71	119	99	289
21	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Nga	258	34	37	187	258
22	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Nhật	53	52	0	1	53
23	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Toán học	384	362	21	1	384
24	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Pháp	262	55	122	85	262
25	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Trung	365	146	198	21	365
26	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Vật lý	85	80	3	2	85

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG**  
**KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT**  
**NĂM HỌC 2026-2027**

**THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG THÍ SINH DỰ TUYỂN**  
**VÀO CÁC THPT CÔNG LẬP**  
**Đến 11h00' ngày 01/5/2026**

**Ghi chú:** - Cột "Đăng ký dự thi" là số học sinh đăng ký nguyện vọng 1 trực tiếp vào trường THPT công lập.  
 - Cột "NV1" là tổng số học sinh đăng ký nguyện vọng 1 bao gồm cả số học sinh đăng ký nguyện vọng trường THPT chuyên và có nguyện vọng 1 về trường THPT công lập.

TT	Thông tin trường THPT		Chỉ tiêu	Đăng ký dự thi	Đăng ký dự tuyển		
	Tên trường	Mã trường			NV1	NV2	Tổng số
1	THPT Nguyễn Thị Duệ	300004004	405	309	309	1387	1696
2	THPT Nguyễn Du	30000701	405	758	814	614	1428
3	THPT Hồng Quang	30000702	540	555	1004	25	1029
4	THPT Nguyễn Văn Cừ	30000703	720	1255	1321	782	2103
5	THPT Chí Linh	30000707	540	650	672	12	684
6	THPT Phả Lại	30000708	315	420	420	43	463
7	THPT Trần Phú	30000709	360	610	611	853	1464
8	THPT Mạc Đĩnh Chi - Nam Sách	30000710	360	781	783	747	1530
9	THPT Nam Sách	30000711	540	596	662	16	678
10	THPT Nam Sách II	30000712	405	846	850	720	1570
11	THPT Hà Bắc	30000713	405	541	543	248	791
12	THPT Hà Đông	30000714	360	552	553	1033	1586
13	THPT Thanh Hà	30000715	540	583	615	30	645
14	THPT Thanh Bình	30000716	450	1020	1020	1325	2345
15	THPT Nhị Chiểu	30000717	405	626	627	125	752
16	THPT Kinh Môn	30000718	540	803	816	539	1355
17	THPT Phúc Thành	30000719	450	704	710	48	758
18	THPT Đồng Gia	30000720	360	595	597	257	854
19	THPT Kim Thành	30000721	540	747	780	804	1584
20	THPT Kim Thành II	30000722	495	900	900	1110	2010
21	THPT Gia Lộc	30000723	585	670	727	184	911
22	THPT Đoàn Thượng	30000724	450	830	831	344	1175
23	THPT Gia Lộc II	30000725	450	1277	1280	1216	2496
24	THPT Tứ Kỳ	30000726	585	764	798	198	996
25	THPT Cầu Xe	30000727	450	737	738	482	1220
26	THPT Hưng Đạo	30000728	450	1050	1051	1097	2148
27	THPT Cẩm Giàng	30000729	540	638	692	429	1121
28	THPT Tuệ Tĩnh	30000730	360	611	622	319	941
29	THPT Cẩm Giàng II	30000731	450	1234	1237	1069	2306
30	THPT Bình Giang	30000732	405	430	487	54	541
31	THPT Kê Sặt	30000733	360	722	722	886	1608
32	THPT Đường An	30000734	450	898	899	673	1572
33	THPT Thanh Miện	30000735	495	642	648	92	740
34	THPT Thanh Miện II	30000736	360	727	729	476	1205
35	THPT Thanh Miện III	30000737	405	785	786	1630	2416
36	THPT Ninh Giang	30000738	540	783	803	441	1244
37	THPT Quang Trung - Ninh Giang	30000739	405	729	732	575	1307
38	THPT Khúc Thừa Dụ	30000740	360	868	868	1181	2049
39	THPT Kinh Môn II	30000742	495	779	783	1737	2520
40	THPT Bến Tắm	30000743	360	621	621	278	899

TT	Thông tin trường THPT		Chỉ tiêu	Đăng ký dự thi	Đăng ký dự tuyển		
	Tên trường	Mã trường			NV1	NV2	Tổng số
41	THPT Chu Văn An	30000755	450	554	555	2180	2735
42	THPT An Dương	31000701	1035	1458	1512	468	1980
43	THPT An Lão	31000702	765	964	968	333	1301
44	THPT Bạch Đằng	31000703	675	752	756	513	1269
45	THPT Cát Bà	31000704	215	237	238	51	289
46	THPT Cát Hải	31000705	151	170	171	162	333
47	THPT Cộng Hiền	31000706	495	553	554	634	1188
48	THPT Đồ Sơn	31000707	450	426	429	111	540
49	THPT Hùng Thắng	31000709	495	625	625	511	1136
50	THPT Kiến An	31000710	585	540	621	31	652
51	THPT Kiến Thụy	31000711	630	650	670	27	697
52	THPT Hồng Bàng	31000712	630	615	654	328	982
53	THPT Lê Hồng Phong	31000713	630	798	865	739	1604
54	THPT Lê Ích Mộc	31000714	675	862	862	1554	2416
55	THPT Lê Quý Đôn	31000715	675	902	1222	40	1262
56	THPT Lý Thường Kiệt	31000716	720	763	780	152	932
57	THPT Mạc Đĩnh Chi	31000717	630	740	754	1175	1929
58	THPT Ngô Quyền	31000718	765	466	1032	10	1042
59	THPT Nguyễn Bình Khiêm	31000719	540	538	542	60	602
60	THPT Nguyễn Đức Cảnh	31000720	540	713	714	650	1364
61	THPT Nguyễn Trãi	31000721	945	1295	1315	498	1813
62	THPT Phạm Ngũ Lão	31000724	630	830	842	21	863
63	THPT Đồng Hoà	31000725	540	661	668	1055	1723
64	THPT Quang Trung	31000726	675	862	873	565	1438
65	THPT Thái Phiên	31000727	675	696	1142	10	1152
66	THPT Tiên Lãng	31000728	585	607	617	58	675
67	THPT Toàn Thắng	31000729	540	525	526	1283	1809
68	THPT Tô Hiệu	31000730	540	641	643	560	1203
69	THPT Trần Hưng Đạo	31000731	585	807	820	971	1791
70	THPT Trần Nguyên Hãn	31000732	765	815	993	34	1027
71	THPT Vĩnh Bảo	31000733	630	599	607	42	649
72	THPT Quốc Tuấn	31000734	495	584	584	1115	1699
73	THPT Thụy Hương	31000735	585	1000	1001	878	1879
74	THPT Hải An	31000736	720	1166	1196	998	2194
75	THCS-THPT Lý Thánh Tông	31000790	180	277	277	852	1129
76	THPT Phan Đăng Lưu	31000801	405	412	416	586	1002
77	THPT Lê Chân	31000802	765	1012	1051	992	2043
78	THPT Thủy Sơn	31000803	675	719	719	2088	2807
79	THPT Nhữ Văn Lan	31000804	495	617	618	1391	2009
80	THPT Nguyễn Khuyến	31000805	540	549	551	1324	1875